CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư:

Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Thông tư số 91/2021/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định; có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 (sau đây gọi là Thông tư số 91/2021/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư trên.

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.[2]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản khi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt trữ lượng báo cáo thăm dò khoáng sản theo

---

[2] Thông tư số 91/2021/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản và Thông tư số 56/2018/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2018 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do cơ quan trung ương thực hiện thẩm định."

quy định của pháp luật về khoáng sản phải nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, nộp phí, lệ phí của tổ chức thu

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

2.[3] Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp số tiền phí theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này và 100% tiền lệ phí thu được vào ngân sách Nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách Nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1.[4] Tổ chức thu phí được để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Tiền phí được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, bao gồm cả: Chi phí cho hoạt động kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, kiểm tra, đánh giá và tổ chức họp thẩm định, họp hội đồng thẩm định, đánh giá trữ lượng khoáng sản (bao gồm cả chi nhận xét, báo cáo thẩm định).

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 91/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 91/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan Nhà nước không thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách Nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách Nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành[5]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

b) Quyết định số 27/2005/QĐ-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản.

2.[6] Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

---

[5] Điều 3 Thông tư số 91/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./."

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 91/2021/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 05/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN VÀ LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản

Số TT	**Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế** (không bao gồm thuế GTGT)	**Mức phí**
1	Đến 01 tỷ đồng	10 triệu đồng
2	Trên 01 đến 10 tỷ đồng	10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)
3	Trên 10 đến 20 tỷ đồng	55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng)
4	Trên 20 tỷ đồng	85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)

II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

1. Đối với hoạt động thăm dò:

a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

Số TT	**Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản**	**Mức thu** (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối	
a	Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm	1.000.000
b	Có công suất khai thác từ 5.000 m^3 đến 10.000 m^3/năm	10.000.000
c	Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
a	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm	15.000.000
b	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	20.000.000
c	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này	
a	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	40.000.000
b	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại	100.000.000

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng